

Số: 412/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2024

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 01 năm 2024
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 3867 /SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ”;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 18/TTr-QLXD ngày 05/02/2024 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 01 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 01 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cơ lý vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tra Chi Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN I: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THUY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LẠI	CỔ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANIKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/12/2023											
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cứu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16 2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cứu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng PUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
138	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BNĐ TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
139	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nr	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
140	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nr	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
141	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nr	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
142	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nr	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
143	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nr	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
144	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nr	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
145	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nr	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
146	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nr	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
147	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nr	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
148	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nr	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
149	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nr	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
150	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nr	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
151	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nr	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
152	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nr	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
153	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nr	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
154	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nr	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
155	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nr	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
156	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
157	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BNĐ TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
158	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
159	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
160	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
161	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
162	Chất chống thấm cơ giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Dòng Sơn lót											
239	Sơn lót nội thất JOTON® PROSIN (18 lít/thùng)	lít	TCVN 8652:2020	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061
240	Sơn lót ngoại thất JOTON® PROS (18 lít/thùng)	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Nội Thất											
241	Sơn nước nội thất JOTON® ACCORD (18 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859
242	Sơn nước nội thất NEWFA® (18 lít/thùng)	lít		96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667
243	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON® WEST (18 lít/thùng)	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Ngoại Thất											
244	Sơn Ngoại Thất JONY® EXT (18 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212
245	Sơn Ngoại Thất ATOM® SUPER (18 lít/thùng)	lít		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
246	Sơn chống thấm góc nước có màu JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	kg		196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818
	Dòng Bột Trét Tường											
247	Bột trét ngoại thất METTON® Ngoại (40kg/bao)	kg		9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375
248	Bột trét ngoại thất METTON® Trong (40kg/bao)	kg		7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159
IV ĐÁ VÀ CÁT												
V THÉP CÁC LOẠI												
5.1	Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN Trà Nóc 1, Quận Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292.384.822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/01/2024											
249	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	14.450	14.600	14.600	14.600	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
250	Thép cuộn phi 8	Kg		14.450	14.600	14.600	14.600	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
251	Thép thanh vân D10-SD295	Kg	JIS 3112	14.550	14.700	14.700	14.700	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
252	Thép thanh vân D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	14.450	14.600	14.600	14.600	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
253	Thép thanh vân D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	14.450	14.600	14.600	14.600	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
254	Thép thanh vân D16-SD295	Kg	JIS 3112	14.450	14.600	14.600	14.600	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
255	Thép thanh vân D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	14.450	14.600	14.600	14.600	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
5.2	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn, Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007. Cập nhật theo văn bản ngày 03/10/2023											
256	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651- 1:2008	14.940	14.940	14.940	14.960	14.970	14.940	14.960	14.970	14.980
257	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		14.940	14.940	14.940	14.960	14.970	14.940	14.960	14.970	14.980

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
258	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	15.360	15.360	15.360	15.380	15.390	15.360	15.380	15.390	15.400
259	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		15.160	15.160	15.160	15.180	15.190	15.160	15.180	15.190	15.200
260	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		14.940	14.940	14.940	14.960	14.970	14.940	14.960	14.970	14.980
261	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		15.240	15.240	15.240	15.260	15.270	15.240	15.260	15.270	15.280
VI	NHÀ A DƯỠNG											
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN											
6.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2023.											
262	Dây điện VCmđ 2x0.5mm ² 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
263	Dây điện VCmđ 2x0.75mm ² 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
264	Dây điện VCmđ 2x1mm ² 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
265	Dây điện VCmđ 2x1.5mm ² 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
266	Dây điện VCmđ 2x2.5mm ² 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
267	Dây điện VCmđ 2x0.75mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
268	Dây điện VCmđ 2x1mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
269	Dây điện VCmđ 2x1.5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
270	Dây điện VCmđ 2x2.5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
271	Dây điện VCmđ 2x4mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
272	Dây điện VCmđ 2x6mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
273	Dây điện VCmđ 2x0.75mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
274	Dây điện VCmđ 2x1mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
275	Dây điện VCmđ 2x1.5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
276	Dây điện VCmđ 2x2.5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
277	Dây điện VCmđ 2x4mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
278	Dây điện VCmđ 2x6mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
279	Dây điện VCmđ 3x0.75mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
280	Dây điện VCmđ 3x1mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
281	Dây điện VCmt 3x1,5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590C	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
282	Dây điện VCmt 3x2,5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420C	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
283	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050C	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
284	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710C	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
285	Dây điện VCmt 4x0,75mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190C	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
286	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700C	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
287	Dây điện VCmt 4x1,5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140C	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
288	Dây điện VCmt 4x2,5mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930C	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
289	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600C	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
290	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Met	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880C	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
291	Cáp CV 1,5mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490C	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
292	Cáp CV 2,5mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950C	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
293	Cáp CV 4mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540C	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
294	Cáp CV 6mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910C	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
295	Cáp CV 10mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930C	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
296	Cáp CV 16mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030C	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
297	Cáp CV 25mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590C	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
298	Cáp CV 35mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840C	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
299	Cáp CV 50mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390C	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
300	Cáp CV 70mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290C	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
301	Cáp CV 95mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650C	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
302	Cáp CV 120mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860C	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
303	Cáp CV 150mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290C	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
304	Cáp CV 185mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200C	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
305	Cáp CV 240mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000C	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
306	Cáp CV 300mm ² 0,6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360C	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
307	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
308	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
309	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
310	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
311	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
312	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
313	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
314	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
315	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
316	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
317	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
318	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
319	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
320	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
321	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
322	Cáp CXV 300mm ² 0.5/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
323	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
324	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
325	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
326	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
327	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
328	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
329	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
330	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
331	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
332	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150

[illegible]

— 3 —

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
426	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	nl	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
427	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	nl	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
428	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	nl	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
429	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	nl	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
430	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	nl	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
431	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	nl	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
432	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	nl	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
433	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	nl	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
434	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	nl	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
435	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
436	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	nl	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
437	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	nl	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
438	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	nl	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
439	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nl	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
440	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	nl	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
441	CXV-16 - 0.6/1kV	m	nl	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
442	CXV-25 - 0.6/1kV	m	nl	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
443	CXV-35 - 0.6/1kV	m	nl	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
444	CXV-50 - 0.6/1kV	m	nl	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
445	CXV-70 - 0.6/1kV	m	nl	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
446	CXV-95 - 0.6/1kV	m	nl	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
447	CXV-120 - 0.6/1kV	m	nl	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
448	CXV-150 - 0.6/1kV	m	nl	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
449	CXV-185 - 0.6/1kV	m	nl	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
450	CXV-240 - 0.6/1kV	m	nl	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
451	CXV-300 - 0.6/1kV	m	nl	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
452	CXV-400 - 0.6/1kV	m	nl	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
453	CXV/DSTA-4x1 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
454	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nl	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
455	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	nl	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711

6.4 Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Địa: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TP.HCM Dt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 11/12/2023.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHẬN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
I.1	Tham khảo tại Thông báo số 12/TB-SXD ngày 18/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6, trang 7)				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sang rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyển đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m ³				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA				
626	Cát Sạch Phan Thánh sáng rửa – Mô đun 1,9 < 2,3 mm	m ³	QCVN 16:2017/BXD	468.182	
627	Cát Sạch Phan Thánh sáng rửa – Mô đun 1,7 đến 1,8 mm	m ³	m	422.727	
628	Cát Sạch Phan Thánh sáng rửa – Mô đun 1,5 đến < 1,6 mm	m ³	m	368.182	
629	Cát Sạch Phan Thánh sáng rửa – Mô đun 1,0 đến < 1,6 mm	m ³	m	340.909	
2.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 25/6/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
630	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		365.000	
631	Đá 1x2 trắng Cồn An Giang	m ³		470.000	
632	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		290.000	
633	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		345.000	
634	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m ³		290.000	
635	Đá mi sáng Cồn An Giang	m ³		360.000	
636	Cát pectong 1,8mm	m ³		410.000	
637	Cát pectong 1,5mm	m ³		350.000	
638	Cát xây 10 1,2mm	m ³		260.000	
639	Cát lấp sạch	m ³		250.000	
2.3	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686, giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng 1/2024				
640	Cát san lấp	m ³		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.4	Giá đã Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang. Địa chỉ: Thị trấn Cỏ Trù, huyện Trữ Tôn tỉnh An Giang. Tham khảo tại Thông báo số 136/TB-SXD ngày 10/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trưng tri nội thất Tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục 1)				
2.5	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 136/TB-SXD ngày 10/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trưng tri nội thất Tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục 1)				
2.6	Cát xây dựng tại Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp (STT 39 đến 56 - phụ lục L1).				
2.7	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 57/TB-SXD ngày 09/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 12 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 119 đến 130).				
2.8	Giá đá Công ty Cổ phần bê tông Mỹ Thuận, Giao hàng tại Cảng: Km 2+790- Quốc lộ 80, số 166A tổ 11, khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. tham khảo tại Thông báo số 57/TB-SXD ngày 09/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 12 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 711 đến 715).				
2.9	Giá cát, đá tham khảo tại Thông báo số 12/TB-SXD ngày 18/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 2, trang 3, trang 4)				
III	THIỆP CÁC LOẠI				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè-VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 25/01/2024. Giao hàng trên phương tiện bốn mxe tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
641	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2013	16.570	
642	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x6m	kg	nt	16.570	
643	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5+3)x6m	kg	nt	16.570	
644	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x6m	kg	nt	16.570	
645	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x6m	kg	nt	16.570	
646	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x6m	kg	nt	16.570	
647	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5+7)x6m	kg	nt	16.570	
648	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6+9)x6m	kg	nt	16.570	
649	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.670	

III	II	III	IV	III	IV
640	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	m	16.670	
651	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	m	16.670	
652	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	m	16.670	
653	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	m	16.670	
654	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	m	16.670	
655	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	m	16.670	
656	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	m	16.670	
657	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	m	16.670	
658	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	m	16.870	
IV NHỰA ĐƯỜNG					
Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Hím Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 25/5/2023. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe ben bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn					
659	Carloncor Asphalt C9.5 đồng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
660	Carloncor Asphalt C6.7 đồng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
661	Carloncor Asphalt C19 đồng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
V CẤU KIỆN CÁC LOẠI					
7.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. ĐT 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 03/7/2023. Giá này bao gồm chi phí cầu xuống và tại khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến châu công trình				
DẦM BTCT DUL PHỤC VỤ GTNT					
662	Dầm BTCT DUL 1280 (H8) L= 5m, 7m, 8m	m ³	TCVN 9114:2012	579.630	
663	Dầm BTCT DUL 1280 (2.8T) L= 9m	m ³	nt	579.630	
664	Dầm BTCT DUL 1400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	m ³	nt	764.815	
665	Dầm BTCT DUL 1500 (H8) L= 15m	m ³	nt	877.778	
666	Dầm BTCT DUL 1650 (H8) L= 18m	m ³	nt	1.263.889	
667	Dầm BTCT DUL 1280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	m ³	nt	1.582.870	
668	Dầm BTCT DUL 1400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	m ³	nt	1.724.537	
669	Dầm BTCT DUL 1500 (50%HL93) L= 15m	m ³	nt	1.918.981	
670	Dầm BTCT DUL 1650 (50%HL93) L= 18m	m ³	nt	2.098.148	
671	Dầm BTCT DUL 1280 (0.65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	m ³	nt	1.546.296	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
672	Dầm BTCT DUL 1.400 (0.65%II.93) L= 9m, 10m, 12m	lmd	m	1.700.000	
673	Dầm BTCT DUL 1.500 (0.65%II.93) L= 15m	mđ	m	1.882.407	
	Dầm BTCT DUL 1.600 (0.65%II.93) L= 18m			2.061.574	
	DẦM BTCT DUL CĂNG THUỐC TẠI TRỌNG THIẾT KẾ II.93				
674	Dầm BTCT DUL 1.12.5m mới L= 12.5m	dầm	m	34.548.148	
675	Dầm BTCT DUL 1.18.6m mới L= 18.6m	dầm	m	62.971.296	
676	Dầm BTCT DUL 1.24.54m L= 24.54m	dầm	m	105.263.889	
677	Dầm BTCT DUL 1.33m L= 33m	dầm	m	189.138.889	
	DẦM BÀN RỘNG BTCT DUL				
678	Dầm bàn rộng BTCT DUL L= 15m	dầm	m	100.000.000	
679	Dầm bàn rộng BTCT DUL L= 20m	dầm	m	150.000.000	
680	Dầm bàn rộng BTCT DUL L= 24m	dầm	m	188.888.889	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
681	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	m	383.333	
682	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	m	477.778	
683	Gối cao su 350x150x25 mm gối bán thép	cái	m	1.011.111	
684	Khe co giãn cao su 200x100x50 mm	mđ	m	3.200.000	
7.2	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (TCVN 848:2014) tham khảo tại Thông báo số 57/TB-SXD ngày 09/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 12 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 854 đến 868).				

**C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 05/12/2023. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biên bảo hiệu đường bộ				
685	Biên tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biên nhôm tam dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại X1 - Cột biên bảo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
686	Biên tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
687	Biên tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
688	Biên tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
689	Biên CN, S<1m2	m2		3.576.000	
690	Biên CN, S<5m2	m2		4.299.000	
691	Biên CN, S>5m2	m2		4.888.000	
692	Biên bảo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biên tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.538.000	
693	Biên bảo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
694	Biên bảo chữ nhật S>5m2 (biên chỉ dẫn)	m2		6.099.700	
695	Biên bảo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
696	Biên bảo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
697	Biên bảo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
698	Biên bảo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
699	Biên bảo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
700	Biên bảo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

701	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	636.300	
702	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đai bu lông móng. Thép ống mạ STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
703	Cột tay vịn	kg		49.880	
704	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
705	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thép kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
706	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thép kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tồn lượn sóng				
707	Hồ lan tồn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
708	Hồ lan tồn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
709	Hồ lan tồn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
710	Hồ lan tồn sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
711	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
712	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

728	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bat 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
729	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
730	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
731	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD

- CV lập bảng:**Trần Quang Trí****- Kiểm tra:****Trần Tuấn Minh****PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG****Nguyễn Công Sơn****KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chí Nhân**

713	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
714	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
715	Tiêu phản quang	cái		10.000	
716	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
717	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
718	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
719	Bulông M16x33	cái	CB5.6	9.000	
720	Bulông M18x40	cái	CB5.6	12.000	
721	Bulông M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống rơi				
722	Lưới chống rơi (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
723	Lưới chống rơi loại 2m thông thường (tám giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám		1.453.030	
724	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		314.100	
725	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
726	Tám lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tám		2.850.000	
727	Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tại liên kết	cột		669.990	